

Số: 44/QĐ-CDT

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia
thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026 (lần 2)

CỤC TRƯỞNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 và Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015, Thông tư số 92/2018/TT-BTC ngày 02/10/2018 và Thông tư số 25/2025/TT-BTC ngày 12/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015 hướng dẫn nhập, xuất mua bán hàng dự trữ quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Dự trữ Nhà nước; Quyết định số 2018/QĐ-BTC ngày 11/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 383/QĐ-BTC ngày 26/02/2025;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-DTNN ngày 31/3/2026 của Cục DTNN về việc giao chỉ tiêu kế hoạch DTQG về lương thực năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 335-NQ/ĐUCDT ngày 28/8/2026 của Ban Chấp hành Đảng ủy Cục DTNN (mở rộng) cho ý kiến về việc bán đấu giá gạo DTQG nhập kho năm 2025 thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 343-NQ/ĐUCDT ngày 07/9/2026 hội nghị Ban Thường vụ Đảng ủy Cục DTNN (mở rộng) cho ý kiến về điều chỉnh giá khởi điểm

bán đấu giá gạo nhập kho DTQG năm 2025 (đợt 1) thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026;

Xét đề nghị của các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực về việc phê duyệt kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tài chính và Quản lý hàng dự trữ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 tại các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực với các nội dung sau:

1. Giao các Chi cục DTNN khu vực tổ chức bán đấu giá theo hình thức trực tuyến.

2. Số lượng gạo bán đấu giá: Tổng số 80.633.584 kg gạo nhập kho năm 2025 (đợt 1) theo Phụ lục đính kèm (Từ Phụ lục số I đến số X).

3. Thời gian tổ chức cuộc bán đấu giá: 9h00 ngày 09/10/2026.

4. Các Chi cục DTNN khu vực chịu trách nhiệm lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trước ngày 29/9/2026 theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; đồng thời phối hợp với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để bảo đảm tổ chức đấu giá trực tuyến theo đúng quy định tại Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026, Văn bản số 4796/BCA-QLHC ngày 09/9/2026 của Bộ Công an và quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Điều 2. Chi cục trưởng Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực chịu trách nhiệm toàn diện trước Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc thực hiện tổ chức bán đấu giá gạo theo quy định của pháp luật về đấu giá.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Cục Dự trữ Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Cục (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCQLH (22b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Phạm Vũ Anh



Phụ lục số V

DANH MỤC ĐƠN VỊ TÀI SẢN BÁN ĐẦU GIÁ GẠO NHẬP KHO NĂM 2025 (ĐỢT 1)
TẠI CHI CỤC DTNN KHU VỰC VIII

(Kèm theo Quyết định số 411 /QĐ-CDT ngày 24 /9/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước)

TT	Đơn vị tài sản bán đầu giá	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá khởi điểm (đồng/kg)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng)
Tổng cộng			13.645.121		121.441.576.900	12.144.157.690
1	Số 01	Ngăn kho A2/2 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	360.000	8.900	3.204.000.000	320.400.000
2	Số 02	Ngăn kho A2/3 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	360.000	8.900	3.204.000.000	320.400.000
3	Số 03	Ngăn kho A3/2 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	360.000	8.900	3.204.000.000	320.400.000
4	Số 04	Ngăn kho A3/3 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	360.000	8.900	3.204.000.000	320.400.000
5	Số 05	Ngăn kho A3/4 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	360.000	8.900	3.204.000.000	320.400.000
6	Số 06	Ngăn kho C1/2 và C1/4 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	219.950	8.900	1.957.555.000	195.755.500
7	Số 07	Ngăn kho C1/5 và C1/6 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	225.000	8.900	2.002.500.000	200.250.000
8	Số 08	Ngăn kho C1/7 và C1/8 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	220.000	8.900	1.958.000.000	195.800.000
9	Số 09	Lô số 1, Ngăn kho II/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
10	Số 10	Lô số 2, Ngăn kho II/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
11	Số 11	Lô số 1, Ngăn kho II/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
12	Số 12	Lô số 2, Ngăn kho II/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000

4

13	Số 13	Lô số 2, Ngăn kho I1/3 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
14	Số 14	Lô số 1, Ngăn kho I2/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	299.670	8.900	2.667.063.000	266.706.300
15	Số 15	Lô số 2, Ngăn kho I2/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
16	Số 16	Lô số 1, Ngăn kho I2/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
17	Số 17	Lô số 2, Ngăn kho I2/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
18	Số 18	Lô số 1, Ngăn kho I2/4 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
19	Số 19	Lô số 1, Ngăn kho I5/4 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
20	Số 20	Lô số 2, Ngăn kho I5/4 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
21	Số 21	Ngăn kho A1/1 - Kho dự trữ Đô Lương, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
22	Số 22	Ngăn kho A2/1 - Kho dự trữ Đô Lương, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
23	Số 23	Ngăn kho A2/4 - Kho dự trữ Đô Lương, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
24	Số 24	Ngăn kho A4/1 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An	249.915	8.900	2.224.243.500	222.424.350
25	Số 25	Ngăn kho A4/3 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
26	Số 26	Ngăn kho A4/4 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
27	Số 27	Ngăn kho A5/1 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
28	Số 28	Ngăn kho A5/2 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000

*

29	Số 29	Lô số 1, Ngăn kho I6/1 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6.KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
30	Số 30	Lô số 2, Ngăn kho I6/1 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6.KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
31	Số 31	Lô số 1, Ngăn kho I6/2 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6.KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
32	Số 32	Lô số 2, Ngăn kho I6/2 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6.KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
33	Số 33	Lô số 1, Ngăn kho I7/4 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6.KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
34	Số 34	Ngăn kho C1/5 và C1/7 - Kho dự trữ Yên Trung, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
35	Số 35	Ngăn kho A3/4 - Kho dự trữ Yên Trung, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An	199.780	8.900	1.778.042.000	177.804.200
36	Số 36	Ngăn kho A8/2 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
37	Số 37	Ngăn kho A8/3 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
38	Số 38	Ngăn Kho A9/1 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
39	Số 39	Ngăn Kho A9/2 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
40	Số 40	Ngăn Kho A9/3 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
41	Số 41	Ngăn Kho A9/4 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
42	Số 42	Ngăn kho K5/1 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	380.806	8.900	3.389.173.400	338.917.340
43	Số 43	Ngăn kho K5/2 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
44	Số 44	Ngăn kho K5/4 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000

45	Số 45	Ngân kho K6/1 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
46	Số 46	Ngân kho K6/2 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
47	Số 47	Ngân kho K6/3 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000

Ghi chú:

- Gạo sản xuất vụ Đông Xuân năm 2025, nhập kho năm 2025 (đợt 1);
- Tên, địa điểm để hàng, số lượng gạo của từng đơn vị tài sản bán đấu giá và số lượng đơn vị tài sản bán đấu giá theo đề nghị của Chi cục DTNN khu vực VIII tại Tờ trình số 826/TTr-DTKV.VIII ngày 22/9/2026;
- Giá khởi điểm của từng đơn vị tài sản bán đấu giá không có thuế GTGT, gạo có bao bì, giao trên phương tiện bên mua tại cửa kho dự trữ quốc gia.